

LỊCH SỬ QUAN HỆ THÁI LAN - VIỆT NAM TRƯỚC 1991

HÀ LÊ HUYỀN*

Quan hệ Thái Lan và Việt Nam vốn có từ xa xưa và được nuôi dưỡng bởi nhiều thế hệ. Trước năm 1991, cùng với những chuyển biến chung của khu vực và thế giới, quan hệ hai nước trải qua không ít thăng trầm, lúc thì đối địch, khi thì hòa hữu hợp tác nhưng tựu chung lại vẫn là xu thế hòa dịu và tăng cường đối thoại. Bài viết này tập trung phân tích mối quan hệ giữa Thái Lan và Việt Nam trước năm 1991 theo 3 giai đoạn: trước năm 1945, từ 1945 đến 1975 và từ 1976 đến 1991 để làm nổi bật tiến trình lịch sử hợp tác giữa hai nước.

1. Quan hệ Thái Lan - Việt Nam trước năm 1945

Quan hệ Thái Lan và Việt Nam đã hình thành từ rất sớm. Các tài liệu lịch sử ghi lại những mối liên hệ giữa hai cộng đồng người Thái - Việt thông qua đội ngũ thương nhân. Trên con đường buôn bán qua vùng Biển Đông, thương nhân người Thái đã đến Việt Nam. Dưới vương triều Sukhothai (1238-1583), thương nhân Thái đã tìm đến thương cảng Vân Đồn của Đại Việt để tiến hành trao đổi lấy các thương phẩm có giá

trị như gốm sứ và tơ lụa... Trên cơ sở quan hệ thương mại, quan hệ bang giao cũng được thiết lập thông qua sự trao đổi sứ giả. Vào năm 1182, vua Xiêm đã cử sứ thần sang Đại Việt để đặt quan hệ thông hiếu⁽¹⁾. Mối quan hệ này tiếp tục được duy trì qua nhiều thế kỷ. Thời Lê Sơ, triều đình còn tuyên bố giảm một nửa thuế buôn cho các thương nhân Xiêm⁽²⁾. Quan hệ Thái Lan và Việt Nam được xác lập chính thức từ những năm đầu Vương triều Chakri của Thái Lan. Đặc biệt từ triều Gia Long, quan hệ thương mại diễn ra khá sôi động, hàng năm có khoảng 40-50 thuyền buôn của Xiêm đến Việt Nam⁽³⁾.

Tuy nhiên, cũng từ nửa đầu thế kỷ XIX, có một diễn biến mới trong quan hệ Thái Lan và Việt Nam, đó là sự đối địch bắt nguồn từ sự tranh chấp ảnh hưởng đối với Campuchia. Tham vọng bành trướng và mở rộng ảnh hưởng là nguyên nhân chủ yếu đưa đến cuộc xung đột giữa Băng Cốc với Huế. Bên cạnh đó là sự đối đầu trong vấn đề tranh chấp vùng đất Hà Tiên. Xung đột diễn ra liên tiếp và kéo dài cho tới năm 1810 - khi vua Rama II công nhận chủ

* Ths. Hà Lê Huyền, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á

quyền của Việt Nam đối với vùng đất này⁽⁴⁾. Trước đó, trong bối cảnh người Việt đang phải trải qua thời kỳ loạn lạc trong cuộc cạnh tranh quyền lực giữa nhà Nguyễn Tây Sơn và Nguyễn Ánh ở phía Nam, Xiêm đã tổ chức can thiệp nhằm áp đặt ảnh hưởng đến Đại Việt bằng việc cấu kết với lực lượng của Nguyễn Ánh chống lại nhà Tây Sơn. Khi Xiêm có chiến tranh với Miến Điện, Nguyễn Ánh cũng cho quân đi giúp. Như vậy, hợp tác Thái Lan và Việt Nam thời kỳ này bắt đầu được định hình, có những bước phát triển dù không mạnh mẽ và liên tục.

Giai đoạn thực dân Pháp xâm lược và cai trị Việt Nam (1858-1945) là thời kỳ quan hệ Thái Lan và Việt Nam có nhiều đặc điểm mới. Việt Nam (cùng với Lào và Campuchia) lần lượt bị rơi vào ách thống trị của thực dân Pháp. Thái Lan tuy vẫn giữ được nền độc lập tương đối nhưng chính sách đối ngoại cũng bị phụ thuộc nặng nề. Trong thời kỳ này, quan hệ hai nước đã chịu thêm sự chi phối từ bên ngoài nhưng vẫn được duy trì và khá gắn bó. Khi Việt Nam bị thực dân Pháp đàn áp, nhiều nhà cách mạng nổi tiếng như Phan Bội Châu, Ngô Quang, Đặng Tử Kính... đã phải sang Thái Lan nương náu. Thái Lan còn được coi là cơ sở quan trọng cho hoạt động của cách mạng Việt Nam. Sau khi Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên được thành lập năm 1925, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã cử Hồ Tùng Mậu sang Thái Lan để gây dựng và tổ chức lực lượng. Chi hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã được thành lập ở Thái Lan. Năm 1928, Nguyễn Ái Quốc đến Thái Lan trực tiếp vận động

kiểu bào tham gia cách mạng, lập Hội Thân ái Việt Nam. Quan hệ Thái - Việt thể hiện sự gắn bó, đoàn kết và tương trợ lẫn nhau rất rõ trong thời kỳ này.

2. Quan hệ Thái Lan - Việt Nam từ năm 1945 đến 1975

Trong giai đoạn từ năm 1945 đến 1954, quan hệ Thái Lan - Việt Nam bước sang một chương mới trở thành quan hệ giữa hai quốc gia có chủ quyền ở Đông Nam Á. Tính khu vực cũng bắt đầu được thể hiện rõ hơn.

Năm 1946, Pridi Banomyong lên làm Thủ tướng Thái Lan và thắng lợi to lớn mà chính phủ ông giành được là bản hiến pháp mới thông qua tháng 5/1946. Khi Chính phủ Pridi Banomyong lên cầm quyền đã thi hành chính sách đối ngoại ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á, đặc biệt là phong trào chống Pháp ở Đông Dương. Vào thời điểm đó, chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã đặt được cơ quan đại diện đầu tiên ở Băng Cốc, hưởng quy chế ngoại giao, chính thức đi vào hoạt động từ ngày 14/4/1947⁽⁵⁾. Tiếp theo đó, đến tháng 2/1948, cơ quan thông tin của Việt Nam được thành lập và có nhiệm vụ phát hành bản tin Việt Nam bằng tiếng Việt, tiếng Anh và tiếng Thái. Bản tin đã đóng vai trò quan trọng nhằm giúp nhân dân thế giới biết đến cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam. Thời kỳ này, nhân dân Việt Nam đón nhận được sự giúp đỡ của nhân dân Thái Lan về cả tinh thần và vật chất.

Khi thực dân Pháp mở cuộc tấn công

vào các đô thị của Lào, hàng vạn kiều bào Việt Nam đã phải tản cư sang Thái Lan - nơi họ được nhân dân Thái Lan giúp đỡ nhiệt tình từ chỗ ăn ở, đến lương thực, thuốc men, việc làm... Bên cạnh đó, Thái Lan còn trở thành hậu cứ cho cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam. Tổng hội Việt kiều yêu nước thành lập một cơ sở để tập trung quân và huấn luyện quân sự ngay trên đất Thái.

Tuy nhiên, từ sau năm 1947, Thái Lan thiết lập một chế độ độc tài quân sự, chống lại các tư tưởng tự do dân chủ, đặc biệt là đàn áp những người cộng sản, thi hành chính sách thân Mỹ, chống lại cách mạng Đông Dương. Vì vậy, tháng 9/1950, Mỹ đã ký với chính quyền Thái Lan hiệp ước hợp tác về kinh tế và kỹ thuật và đến tháng 10 ký hiệp ước về viện trợ quân sự⁽⁶⁾. Vì vậy, viện trợ kinh tế của Mỹ cho Thái Lan cũng không ngừng tăng lên và chính phủ tư sản Thái Lan không ngừng tiếp tay cho đế quốc Mỹ thực hiện kế hoạch xâm lược Đông Dương. Chính vì vậy, khi đó chính phủ Thái Lan đã có sự phân hóa liên quan đến việc công nhận chính phủ Bảo Đại hay Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Đại sứ của Mỹ tại Băng Cốc là Jessup đã thúc ép Thái Lan công nhận chính phủ Bảo Đại - một chính phủ bù nhìn nhưng lại phục vụ lợi ích cho Mỹ, Pháp, Anh. Thống chế P.Phibun Songkham đã đưa vấn đề này vào 3 lần Hội nghị Hội đồng Bộ trưởng (13/2, 20/2 và 27/2 năm 1950). Cuối cùng ngày 28/2/1950, chính quyền tướng Phibun chính thức công nhận chính phủ Bảo Đại. Năm 1951, chính quyền Thái Lan yêu cầu Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

chấm dứt các hoạt động tuyên truyền trên đất Thái về cuộc kháng chiến chống Pháp và buộc phải đóng cửa cơ quan đại diện chính phủ, ngừng hoạt động của cơ quan thông tin tại Thái Lan. Đây chính là mở đầu cho thời kỳ căng thẳng trong quan hệ Thái Lan và Việt Nam.

Bước sang giai đoạn 1954-1975, quan hệ giữa Thái Lan và Việt Nam gặp không ít khó khăn, có lúc trở nên đối đầu. Đối với Việt Kiều do có sự thay đổi về đường lối đối ngoại của Thái Lan nên chính sách đối với người Việt Nam tản cư thời kì này cũng có sự khác biệt. Sau khi công nhận Chính phủ Bảo Đại, ngày 5/8/1950, chính phủ Thái Lan đã ra lệnh sửa đổi quy chế, quy định vùng cư trú đối với Việt kiều từ phạm vi 8 tỉnh rút xuống còn 5 tỉnh là: Nongkhai, Sakonnakhon, Ubonratthani, Nakhonphanom và Prachinburi. Việc thu hẹp vùng cư trú của Việt kiều là vì chính phủ Thái Lan muốn thu tóm phạm vi hoạt động của họ để tiện theo dõi, quản lý và tuyên truyền họ theo con đường dân chủ, chống chủ nghĩa cộng sản. Hơn thế nữa, chính phủ Thái Lan không muốn bà con người Việt quyên góp vàng bạc, vũ khí để ủng hộ hoạt động chính trị ở Đông Dương và chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Đến thời Thống chế Sarit Thanarat lên cầm quyền (1958) Thái Lan còn đưa ra nhiều quy định đối với Việt kiều như: Cấm người Việt Nam hoạt động trong 25 ngành nghề: chụp hình, sửa radio, sửa ô tô, thợ điện, hớt tóc, tiệm bán thuốc, sửa xe máy...; người Việt Nam làm các nghề khác phải đóng thuế 1.000 bạt/năm, nếu có cửa hiệu

phải đóng thuế thu nhập, đăng ký kinh doanh phải đóng thuế thương mại 500 бат/năm. Bên cạnh đó, chính phủ Thái Lan còn tiếp tục thực hiện chủ trương quản lý người Việt Nam tảo cư, áp bức và bắt bớ cộng sản⁽⁷⁾. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và nhân dân tiến bộ Thái Lan đã nhiều lần phản đối chính sách của chính phủ Thái Lan đối với Việt kiều hoặc người Việt Nam tảo cư, nhưng chính phủ Thái Lan vẫn cương quyết đưa hết người Việt Nam tảo cư hồi hương. Điều đó đã chứng tỏ tầm quan trọng của vấn đề người Việt Nam tảo cư với Việt Nam và quan hệ Thái Lan – Việt Nam lúc bấy giờ⁽⁸⁾.

Ở Việt Nam, sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết (7/1954), Mỹ từng bước thay thế vị trí của Pháp ở miền Nam. Mục tiêu của Mỹ ở đây là biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới, làm căn cứ quân sự, ngăn chặn “làn sóng đỏ” đang phát triển ở khu vực Đông Nam Á, chống lại phong trào giải phóng dân tộc đang bùng nổ ở khu vực này. Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam lại bắt đầu.

Trong khi mâu thuẫn giữa Việt Nam và Mỹ đã trở nên gay gắt thì Thái Lan ngày càng thể hiện chính sách đối đầu với Việt Nam. Thái Lan quan hệ hợp tác với chính phủ Bảo Đại, mâu thuẫn với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, cùng với Mỹ trực tiếp tham chiến chống lại Việt Nam, can thiệp chống lại phong trào cách mạng ở Lào và Campuchia. Ngược lại chính sách đối đầu với Việt Nam, Thái Lan càng ngày thân với Mỹ. Tháng 9 năm 1954, Thái Lan gia nhập Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO) và Bộ Chỉ huy quân sự của khối

này được đặt tại Băng Cốc do các tướng lĩnh cao cấp Thái Lan đứng đầu. Viện trợ kinh tế của Mỹ cho Thái Lan liên tục tăng lên. Nếu trong thời gian 1950-1956, tổng số tiền viện trợ của Mỹ là 104,6 triệu USD thì trong các năm 1957-1965 là 294 triệu USD. Đáng chú ý là sau năm 1965, khi Thái Lan tham gia cuộc chiến của Mỹ ở Việt Nam thì số tiền viện trợ càng tăng nhanh. Năm 1966 là 55 triệu USD, 1967 là 77 triệu USD, 1968 là 100 triệu USD⁽⁹⁾. Ngoài ra, Nhật Bản, Tây Đức và Anh cũng tăng viện trợ cho Thái Lan. Với quan hệ gắn gũi về kinh tế và chính trị, từ những năm 60 của thế kỷ XX, Thái Lan đã thực sự trở thành một căn cứ quân sự của Mỹ. Trên lãnh thổ Thái Lan, 6 sân bay quân sự được xây dựng trong đó có sân bay Utapao có thể đón nhận máy bay chiến lược B52 lên xuống. Cảng Satahip trở thành quân cảng lớn nhất ở Thái Lan dành cho tàu chiến Mỹ. Từ các căn cứ này, máy bay và tàu chiến Mỹ xuất kích đánh phá các nước Đông Dương. Hơn thế nữa, Thái Lan còn trực tiếp tham gia vào cuộc chiến tranh Đông Dương. Tháng 3/1967, một bộ phận sư đoàn “rắn hổ mang” gồm 2.300 lính Thái Lan được điều sang miền Nam Việt Nam. Tháng 7/1968, số binh lính Thái Lan ở chiến trường Việt Nam lên đến 5.200 người⁽¹⁰⁾.

Trong thời gian này, mặc dù chính phủ Thái Lan thực hiện chính sách chống Việt Nam nhưng nhân dân yêu chuộng hòa bình ở Thái Lan đã ủng hộ mạnh mẽ cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam. Tháng 11 năm 1967, Pridi lên án Mỹ ném bom ở Hà Nội và Hải Phòng. Tháng 7 năm 1969, sinh viên trường Luật

Bằng Cốc biểu tình phản đối Nixon và đòi chính phủ Thái Lan rút quân khỏi Việt Nam. Cùng với đó là bức thư ngỏ của 23 trí thức Thái Lan gửi lên Tổng thống Nixon tố cáo Mỹ gây tội ác chiến tranh. Sự thay đổi tình thế ở Đông Dương và việc Mỹ bắt đầu cuộc rút lui khỏi Đông Nam Á đã làm cho Chính phủ Thái Lan từng bước thay đổi chính sách đối với Việt Nam. Thái Lan không thể tiếp tục duy trì sự đối đầu như trước. Đến tháng 4 năm 1972, đội quân Thái Lan rút khỏi Việt Nam.

Sự thất bại của Mỹ ở Việt Nam và dư luận phản đối sự hiện diện quân sự của Mỹ ở Thái Lan đã khiến việc rút lui của Mỹ ở đây diễn ra nhanh chóng. Tháng 8 năm 1973, Thái Lan và Mỹ ký tuyên bố chung về việc rút từng phần quân Mỹ ra khỏi Thái Lan. Bên cạnh đó, những chính sách đối nội và đối ngoại của Thái Lan càng làm cho tình hình kinh tế - xã hội cũng như bầu không khí chính trị luôn ở trạng thái căng thẳng. Vì vậy, các cuộc đấu tranh đòi quyền tự do dân chủ luôn diễn ra. Những thách thức của thế giới và tình hình rối ren trong nước buộc Thái Lan không còn con đường lựa chọn nào khác là phải điều chỉnh mối quan hệ của mình đối với các nước Đông Dương. Tháng 2 năm 1973, Hội nghị ngoại trưởng ASEAN lần đầu tiên nêu ra vấn đề quan hệ với Việt Nam, kể cả khả năng Việt Nam tham gia vào tổ chức này. Tiếp theo, ngày 16/9/1973 hội nghị Ngoại trưởng ASEAN đã kêu gọi thiết lập chương trình viện trợ và ủy ban phối hợp về tái thiết Đông Dương. Hàng loạt các nước như: Australia, Malaysia, Singapore, Nhật Bản... đã bắt đầu đặt quan hệ ngoại

giao với Việt Nam.

Trước tình hình đó, căn cứ vào tình hình và yêu cầu của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, Việt Nam đã chủ trương xúc tiến cải thiện quan hệ với Thái Lan. Để thể hiện tinh thần hòa hữu với Thái Lan, ngày 25/01/1975, Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hòa gửi thư cho Ngoại trưởng Thái Lan nêu rõ sự sẵn sàng từ phía Việt Nam và đề nghị ba nguyên tắc cơ bản đối với việc bình thường hóa quan hệ 2 nước: Một là tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản và quyền tự quyết của nhân dân mỗi nước, không xâm lược lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, không tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào bất cứ hành động nào phương hại đến độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nhau. Hai là không để lãnh thổ của mình cho bất cứ nước ngoài nào sử dụng làm căn cứ xâm lược và can thiệp trực tiếp hoặc gián tiếp vào nước kia và các nước khác trong khu vực. Phía Thái Lan không để Mỹ sử dụng lãnh thổ Thái Lan chống lại nhân dân Việt Nam và nhân dân các nước khác ở Đông Dương. Ba là thiết lập quan hệ hữu nghị láng giềng tốt giữa hai nước, trao đổi kinh tế, văn hóa trên cơ sở bình đẳng, hai bên cùng có lợi⁽¹¹⁾.

Tính chất quan hệ chủ yếu của Thái Lan - Việt Nam thời kỳ 1954 - 1975 chủ yếu là đối đầu mà biểu hiện đỉnh cao của nó là sự tham gia trực tiếp của quân đội Thái Lan trên chiến trường miền Nam Việt Nam và chủ trương cho người Việt Nam tản cư hồi hương. Tuy nhiên, trong bối cảnh thế giới và khu vực có nhiều thay

đổi, quan hệ hai nước cũng bắt đầu dần dần được cải thiện, nhất là sau khi Việt Nam hoàn toàn giải phóng (1975) mặc dù việc bình thường hóa quan hệ diễn ra rất chậm chạp nhưng đó cũng là dấu hiệu tốt cho mối quan hệ của hai nước.

3. Quan hệ Thái Lan - Việt Nam từ năm 1976 đến năm 1991

Đến giai đoạn 1976 - 1991, quan hệ Thái Lan - Việt Nam có nhiều diễn biến phức tạp, lúc thăng, lúc trầm, khi hòa bình hữu nghị, khi mâu thuẫn...

Dấu mốc quan trọng trong hợp tác giữa Thái Lan và Việt Nam là Tuyên bố chung về việc thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước được ký kết vào ngày 6/8/ 1976. Đây chính là cơ sở để phát triển quan hệ hữu nghị hợp tác giữa hai nước và cam kết tiến hành ngay những biện pháp nhằm bình thường hóa quan hệ. Sự cải thiện quan hệ Thái Lan - Việt Nam còn có sự thuận lợi bởi sự ổn định của mối quan hệ Việt Nam - ASEAN. Trong 2 năm 1977 và 1978, Bộ trưởng ngoại giao Nguyễn Duy Trinh đã đi thăm hữu nghị các nước Đông Nam Á như: Lào, Indonesia, Malaysia, Philippin và Thái Lan.

Tuy đã được thiết lập chính thức nhưng quan hệ Thái Lan - Việt Nam vẫn gặp phải những trở ngại, thách thức nhất định. Sau cuộc đảo chính quân sự ngày 6/11/1976, ông Thanin Kraivichian lên làm Thủ tướng đã thực hiện chính sách chống cộng sản. Những mâu thuẫn, bất đồng quan điểm giữa hai nước đã diễn ra vào thời gian này, nhất là khi Thái Lan ra

lệnh bắt bớ người Việt Nam tảo cư. Phía Việt Nam đã yêu cầu Thái Lan phải: Chấm dứt việc vô cơ bắt bớ dân Việt Nam; Đưa người Việt Nam bị giam giữ ở huyện Sikhiu về nơi ở cũ; Thả những người bị bắt giam giữ và bồi thường thiệt hại về tài sản cho họ; Cho phép người Việt Nam tiếp tục làm ăn bình thường và yên ổn⁽¹²⁾.

Một năm sau, ngày 20/10/1977 Thái Lan lại diễn ra cuộc đảo chính, Đại tướng Kriangsak Chanmanan lên làm Thủ tướng và đã có chính sách ngoại giao khuyến khích quan hệ hợp tác hiểu biết lẫn nhau và cùng chung sống hòa bình với Việt Nam, Lào và Campuchia. Việc hai nước ra Thông cáo chung vào ngày 2/12/1977 là một minh chứng cho sự khôi phục lại mối quan hệ giữa Thái Lan và Việt Nam. Đặc biệt, chuyến đi thăm Thái Lan của Thủ tướng Phạm Văn Đồng từ 6-10/9/1978, là một bước tiến lịch sử góp phần xây dựng cơ sở vững chắc nhằm tăng cường tình hữu nghị giữa hai nước. Trong chuyến thăm này, hai bên đã ký Tuyên bố chung, thỏa thuận sẽ đẩy mạnh việc buôn bán, hợp tác kinh tế, khoa học kỹ thuật và khuyến khích trao đổi văn hóa, hàng không dân dụng, bưu điện viễn thông, y tế, thể dục thể thao, du lịch, giải quyết vấn đề Việt kiều ở Thái Lan... Sự cải thiện trong quan hệ Thái - Việt đã tác động tích cực đối với quan hệ Thái - Lào và tạo điều kiện cho việc hình thành hợp tác kinh tế cấp khu vực dù mức độ còn khiêm tốn, như việc mở tuyến bay Băng Cốc - Viên Chăn - Hà Nội hay việc khôi phục lại Ủy ban sông Mê Kông.

Tuy nhiên, từ năm 1979 đến năm 1985, quan hệ Thái Lan - Việt Nam đã trở lại

tình trạng đối đầu do “vấn đề Campuchia”. Tháng 1/1979 Việt Nam đưa quân tình nguyện sang Campuchia nhằm giúp lực lượng yêu nước Campuchia đánh đổ chế độ diệt chủng Pol Pot, cứu nhân dân Campuchia thoát khỏi nạn diệt chủng. Thái Lan chống lại việc này và thậm chí dung túng cho chế độ Pol Pot chống lại chính quyền cách mạng Campuchia. Quan hệ Thái Lan – Việt Nam trở nên xấu đi và có lúc căng thẳng. Thái Lan đã dùng các hoạt động chính trị, ngoại giao và kinh tế để gây sức ép với Việt Nam. Đại tướng Prem Tinsulanonda lên giữ chức thủ tướng (1980-1988) đã thi hành chính sách ngoại giao chú trọng quan hệ với các cường quốc và các nước đang phát triển ở các khu vực trên thế giới và thiết lập quan hệ với nhiều nước. Đối với Việt Nam, chính phủ Thái Lan nhấn mạnh tới vấn đề an ninh quốc gia và tìm kiếm đồng minh nhằm ngăn chặn việc mở rộng thế lực của Việt Nam do Liên Xô ủng hộ. Việc quân tình nguyện Việt Nam giúp chính quyền mới ở Campuchia truy quét tàn quân Khmer Đỏ ở khu vực giáp với biên giới Thái Lan đã làm cho mối quan hệ giữa Thái Lan và Việt Nam căng thẳng tột độ.

Qua các diễn đàn ASEAN, Liên Hợp Quốc, Thái Lan đòi Việt Nam rút quân khỏi Campuchia, hoãn các đoàn sang thăm, tuyên bố đình chỉ quan hệ thương mại với Việt Nam. Tuy nhiên, hai bên vẫn duy trì mối quan hệ ở mức độ vừa chừng như đón Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch thăm chính thức Thái Lan 1980. Về thương mại, năm 1985 Ngoại trưởng Thái Lan đã tuyên bố: không ngăn cản,

cũng không khuyến khích tư nhân Thái buôn bán với Việt Nam. Trong năm này, doanh nghiệp hai nước đã thực hiện được một hợp đồng buôn bán gỗ, nối lại quan hệ thương mại đã bị gián đoạn trong một thời gian dài⁽¹³⁾.

Quan hệ Thái Lan - Việt Nam từ năm 1986 đến năm 1991 đã dần giảm bớt sự đối đầu, chuyển sang xu thế hòa dịu và tăng cường đối thoại. Năm 1986, Việt Nam tiến hành đổi mới với đường lối đối ngoại được xác định là kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, phấn đấu giữ gìn hòa bình ở Đông Dương, góp phần giữ vững hòa bình ở Đông Nam Á và trên thế giới, tăng cường quan hệ hữu nghị hợp tác với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, tranh thủ điều kiện quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc⁽¹⁴⁾. Cùng với những tiến triển về tình hình Campuchia, trong đó có việc Việt Nam đã rút quân và việc Chính phủ mới Thái Lan được thành lập, quan hệ Thái Lan-Việt Nam từng bước được cải thiện. Nhiều chuyến viếng thăm của các nhà lãnh đạo hai nước đã được thực hiện. Thủ tướng Thái Lan Chatichai Choonhavan đã từng nói: “Biển Đông Dương từ chiến trường thành thị trường”⁽¹⁵⁾ và “Việc xích lại gần với Việt Nam là một trong những ưu tiên hàng đầu của tôi”⁽¹⁶⁾ đã minh chứng cho một bước phát triển mới trong quan hệ Thái Lan – Việt Nam. Sự kiện tháng 1/1989 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Thái Lan Siddhi Savetsila và tháng 5/1990 Bộ trưởng Bộ Thương mại Subin Pinkhayan đã sang thăm Việt Nam, giúp Thái Lan và Việt Nam chuyển từ giai đoạn đối đầu sang giai đoạn hợp tác. Về

kinh tế, quan hệ thương mại hai nước bắt đầu phát triển, quan hệ đầu tư giai đoạn này còn chậm và gặp nhiều khó khăn. Hai bên bắt đầu xúc tiến hợp tác trên một số lĩnh vực như dầu khí, ngân hàng, du lịch, chế biến nông sản, xuất khẩu gạo... Những hợp tác này đã góp phần quan trọng tạo điều kiện cho sự phát triển mới trong quan hệ Thái Lan - Việt Nam.

Tóm lại, quan hệ Thái Lan - Việt Nam đã hình thành từ rất sớm. Dưới tác động của tình hình thế giới, khu vực và nội bộ của hai nước, quan hệ này có nhiều biến chuyển, trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm, phức tạp nhưng ngày càng được cải thiện, mở rộng và phát triển. Mối quan hệ Thái Lan - Việt Nam ngày càng được tăng cường khi hòa bình, ổn định, hợp tác đang là xu thế nổi trội trên thế giới. Hiện nay, hai nước tăng cường thúc đẩy quan hệ hợp tác nhằm mục đích ổn định và phát triển bền vững để cùng góp phần xây dựng Cộng đồng ASEAN phát triển ổn định, vững mạnh, ngày càng có vai trò, vị trí quan trọng trong khu vực và trên thế giới. Chính vì thế, nghiên cứu lịch sử quan hệ Thái Lan - Việt Nam trước năm 1991 không chỉ phác dựng lại mối quan hệ giữa hai quốc gia, mà còn giúp hiểu rõ nội dung quan trọng của các mối quan hệ quốc tế ở khu vực Đông Nam Á.

CHÚ THÍCH

1. Ngô Sĩ Liên (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 317
2. Ngô Sĩ Liên (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, sdd, tr. 342
3. *Lịch sử thống trị Thái Lan*, Tài liệu dịch của Viện nghiên cứu Đông Nam Á, Tập II, tr. 129
4. *Lịch sử thống trị Thái Lan*, sdd, tr.125
5. Phạm Nguyên Long, Nguyễn Tương Lai (1998), *Lịch sử Thái Lan*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.366
6. Phạm Nguyên Long, Nguyễn Tương Lai (1998), *Lịch sử Thái Lan*, sdd, tr. 370
7. Thananan Boonwana (2008), *Quan hệ Thái Lan - Việt Nam (1976-2004)*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh, tr. 45
8. Trịnh Diệu Thìn, Thanyathip Sripana (2006), *Việt kiều Thái Lan trong mối quan hệ Thái Lan - Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 212-218
9. Vũ Dương Ninh (1990), *Vương quốc Thái Lan: Lịch sử và hiện tại*, Trường Đại học Tổng hợp, Hà Nội, tr.121-122
10. Hoàng Khắc Nam (2007), *Quan hệ Việt Nam - Thái Lan 1976-2000*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr.63
11. Hoàng Khắc Nam (2007), *Quan hệ Việt Nam - Thái Lan 1976-2000*, sdd, tr. 69 -70
12. Khachatphay Burutpat (1978), *Việt Nam tân cư*, Nxb Duongkhamon, Bangkok, tr.166-167
13. Vũ Dương Huân (2001), *Hội thảo quan hệ Việt Nam - Thái Lan hướng tới tương lai*, Học viện Quan hệ Quốc tế, Hà Nội, tr.35.
14. Phạm Quang Minh: *Chính sách đối ngoại đổi mới của Việt Nam (1986 - 2010)*, Nxb Thế giới, Hà Nội. 2012, tr. 53
15. Leszek Buszynski, "New Aspirations and old Constrains in Thailand's Foreign Policy", *Asian Survey*, Vol.29, No.11 (November 1989), tr. 1057-1072
16. Phạm Nguyên Long, Nguyễn Tương Lai (1998), *Lịch sử Thái Lan*, sdd, tr.405.